



xīn lì
心里

Noun · chest

Example Sentences

tā gǎn dào xīn lì yí zhèn téng tòng
他感到心里一阵疼痛。

He felt a sudden pain in his chest.

wǒ xīn lǐ hěn gāo xìng
我心里很高兴。

I am very happy in my heart.

tā kǎo shì méi kǎo hǎo xīn lǐ hěn nán guò
他考试没考好，心里很难过。

He didn't do well on the exam and felt very sad.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心													
里	里	里	里	里	里	里	里	里	里										